

Số: **319** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **20** tháng 3 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2023 - 2024 cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024; Quyết định số 117/QĐ-TCĐT ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 32/TTr-SGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ 598.620kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để cấp cho các huyện, thành phố thực hiện hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, cụ thể như sau:

STT	Huyện/thành phố	Số lượng (Kg)	Ghi chú
01	Thành phố Gia Nghĩa	1.260	
02	Đắk R'Lấp	28.080	
03	Tuy Đức	225.615	
04	Đắk Song	20.460	
05	Đắk Glong	265.920	
06	Đắk Mil	1.140	
07	Krông Nô	44.925	
08	Cư Jút	11.220	
<b>Tổng cộng</b>		<b>598.620</b>	

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)



**Điều 2.**

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất về thời gian, địa điểm tiếp nhận và tiến hành bàn giao gạo cho các đơn vị nêu tại Điều 1 Quyết định này; chỉ đạo các địa phương kiểm tra chất lượng gạo trước khi tiếp nhận; theo dõi, kiểm tra việc cấp phát gạo, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ số lượng gạo được phân bổ, khẩn trương chỉ đạo thực hiện việc cấp phát bảo đảm đúng đối tượng, thời gian quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực TP. Hồ Chí Minh;  
(Đ/c: số 31 Nơ Trang Long, phường 7, quận Bình Thạnh, Tp. HCM);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, KGVX<sub>(VN)</sub>.

**3**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Tôn Thị Ngọc Hạnh**







## NHU CẦU HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

Kỳ báo cáo: 04 tháng học kỳ II năm học 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số: **319** /QĐ-UBND ngày **20** tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

TT	Huyện	Địa chỉ trường (Đến cấp xã)	Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
1	2	3	4=5+6+ 7+8+9	5	6	7	8	9	10	11	12=4*10*11	15
I	Huyện Tuy Đức		3.948	-	2.657	868	225	198			225.615	
1	TH La Văn Cầu	Đắk Búk So	119			119			15	4	7.095	Giảm 45kg do 1HS chuyển trường từ tháng 11
2	TH Phan Bội Châu	Quảng Tân	317		317				15	4	18.450	Giảm 570kg do có 1HS chuyển nơi ở từ tháng 9; 07 em không đủ số km
3	TH Nguyễn Văn Trỗi	Quảng Tân	199		199				15	4	11.865	Giảm 75kg do có 1HS chuyển nơi ở từ tháng 9
4	TH Phan Chu Trinh	Quảng Tân	51		51				15	4	3.060	
5	TH Ama Trang Long	Quảng trực	312		312				15	4	16.845	Giảm 1.875kg do 25HS không đủ điều kiện khi rà soát lại
6	TH Lê Đình Chinh	Quảng Trực	142		142				15	4	8.520	
7	TH Lê Hồng Phong	Đắk Búk So	196			196			15	4	11.700	Giảm 60kg do có 1HS chuyển trường từ tháng 10
8	TH Lê Mã Lương	Đắk R'Tih	163		163				15	4	9.780	
9	TH Bé Văn Đàn	Đắk R'Tih	63		63				15	4	3.780	
10	TH Đoàn Thị Điểm	Đắk Ngo	192		192				15	4	11.520	
11	TH Tô Hiệu	Đắk Ngo	143		143				15	4	8.535	Giảm 45kg do có 1HS chuyển trường từ tháng 11
12	TH Vừ A Dính	Đắk Ngo	14		14				15	4	840	
13	THCS Đắk Búk So	Đắk Búk So	281		281				15	4	16.860	
14	THCS Quang Trung	Đắk R'Tih	98		98				15	4	5.880	
15	THCS Ngô Quyền	Quảng Tân	85		85				15	4	5.100	
16	THCS Bu Prăng	Quảng trực	193		193				15	4	8.760	Giảm 2.820kg do 38HS không đủ điều kiện nhận gạo, 01HS nghỉ học từ đầu tháng 12/2023
17	TH&THCS Lý Tự Trọng	Đắk Búk So	161					161	15	4	9.660	
18	TH&THCS Nguyễn Du	Quảng Tâm	224		224				15	4	12.090	Giảm 1.350kg do 16HS không đủ điều kiện khi rà soát lại; 2HS chuyển nơi ở
19	TH&THCS Nguyễn Gia Thiều	Quảng Tân	180		180				15	4	10.650	Giảm 150kg do 2HS không đủ điều kiện khi rà soát lại

TT	Huyện	Địa chỉ trường (Đến cấp xã)	Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
20	THCS&THPT Lê Hữu Trác	Đắk Ngo	643			553	84	6	15	4	34.305	Giảm 4.275kg do 57HS chuyển trường hoặc không đủ điều kiện khi rà soát lại
21	THPT Lê Quý Đôn	Đắk Búk So	172				141	31	15	4	10.320	
<b>II</b>	<b>Huyện Krông Nô</b>		<b>761</b>	-	-	<b>549</b>	<b>208</b>	<b>4</b>			<b>44.925</b>	
1	Trường TH Hoàng Diệu	Nam Đà	42			42			15	4	2.520	
2	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Nam Xuân	9			9			15	4	540	
3	Trường TH Trần Phú	TT. Đắk Mâm	7			7			15	4	420	
4	Trường TH Võ Thị Sáu	Đắk Nang	118			118			15	4	7.020	Giảm 60kg do HS nghỉ học
5	Trường TH Nguyễn Văn Bé	Đức Xuyên	14			14			15	4	840	
6	Trường TH Bé Văn Đàn	Quảng Phú	141			141			15	4	8.310	Giảm 150kg do HS nghỉ học
7	Trường THCS Lý Tự Trọng	Quảng Phú	1			1			15	4	60	
8	Trường THCS Đắk Mâm	Đắk Mâm	14			14			15	4	840	
9	Trường THCS Đắk Nang	Đắk Nang	2			2			15	4	120	
10	Trường THCS Quảng Phú	Quảng Phú	201			201			15	4	12.060	
11	Trường THPT Krông Nô	Đắk Mâm	33				32	1	15	4	1.980	
12	Trường THPT Trần Phú	Đắk Sôr	104				104		15	4	5.790	Giảm 450kg do HS nghỉ học
13	Trường THPT Hùng Vương	Quảng Phú	75				72	3	15	4	4.425	Giảm 75kg do HS nghỉ học
<b>III</b>	<b>Huyện Đắk Glong</b>		<b>4.441</b>	<b>614</b>	-	<b>3.324</b>	<b>503</b>	-			<b>265.920</b>	
1	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Khê	105			105			15	4	6.150	Giảm 150kg do HS chuyển trường
2	Trường THPT Đắk Glong	Quảng Khê	349				349		15	4	20.940	
3	Trường THCS Chu Văn An	Đắk Ha	93			93			15	4	5.580	
4	Trường TH &THCS Trần Quốc Toàn	Đắk Ha	121			121			15	4	7.260	
			26			26			15	5	1.950	Bổ sung thêm 26 em thiếu ở HK1 năm học 2023-2024, do rà soát sát đối tượng
5	Trường TH Nguyễn Trãi	Đắk Ha	240			240			15	4	14.250	Giảm 150 kg do HS chuyển trường
6	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	Quảng Sơn	591			591			15	4	35.460	
7	Trường TH &THCS Võ Thị Sáu	Quảng Sơn	48			48			15	4	2.880	
8	Trường TH Nơ Trang Long	Quảng Sơn	432			432			15	4	25.920	
9	Trường TH Lý Tự Trọng	Quảng Sơn	181			181			15	4	10.860	
			6			6			15	5	450	Bổ sung 6 em thiếu ở HK1 do rà soát sát đối tượng
10	Trường THPT Lê Duẩn	Quảng Sơn	154				154		15	4	9.000	Giảm 240kg do HS bỏ học



TT	Huyện	Địa chỉ trường (Đến cấp xã)	Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
11	Trường TH Quảng Sơn	Quảng Sơn	301			301			15	4	18.075	Bổ sung 15kg ở học kì I năm học 2023-2024 do rà soát thiếu số tháng
12	Trường THCS Quảng Hòa	Quảng Hòa	45			45			15	4	2.700	
13	Trường TH Bé Văn Đàn	Quảng Hòa	49			49			15	4	2.580	Giảm 360kg do HS không đủ điều kiện nhận
14	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Quảng Hòa	47			47			15	4	2.820	
15	Trường TH & THCS Đắk Plao	Đắk Plao	217			217			15	4	12.990	Giảm 30 kg do HS chuyển trường
16	Trường THCS Phan Chu Trinh	Đắk Som	42			42			15	4	2.520	
17	Trường THCS Đắk Nang	Đắk Som	150			150			15	4	9.000	
18	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Đắk Som	147			147			15	4	8.790	Giảm 30kg do HS chuyển trường
19	Trường PTDTBT TH Vừ A Dính	Đắk Som	308	308					15	4	18.480	
20	Trường PTDTBT THCS Đắk R'Măng	Đắk R'Măng	306	306					15	4	18.360	
21	Trường TH Lê Lợi	Đắk R'Măng	76			76			15	4	4.485	Giảm 75kg do HS bỏ học
22	Trường TH La Văn Cầu	Đắk R'Măng	407			407			15	4	24.420	
<b>IV</b>	<b>Huyện Cư Jút</b>		<b>187</b>	<b>-</b>	<b>61</b>	<b>94</b>	<b>26</b>	<b>6</b>			<b>11.220</b>	
1	Trường tiểu học Lương Thế Vinh	Nam Dong	1			1			15	4	60	
2	Trường TH Lê Hồng Phong	Nam Dong	4			4			15	4	240	
3	Trường Tiểu Nguyễn Huệ	Ea Pô	27			27			15	4	1.620	
4	Trường Tiểu học Lê Lợi	Ea Pô	2			2			15	4	120	
5	Trường Tiểu học Kim Đồng	Thị trấn Ea T'Ling	1		1				15	4	60	
6	Trường THCS Phạm Hồng Thái	Ea Pô	49			49			15	4	2.940	
7	Trường tiểu học Nguyễn Du	Đắk Wil	35		35				15	4	2.100	
8	Trường tiểu học Lê Quý Đôn	Đắk Wil	11			11			15	4	660	
9	Trường THCS Cao Bá Quát	Đắk Wil	20		20				15	4	1.200	
10	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	Nam Dong	5		5				15	4	300	
11	Trường THPT Phan Bội Châu	Nam Dong	32				26	6	15	4	1.920	
<b>V</b>	<b>Thành phố Gia Nghĩa</b>		<b>21</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17</b>	<b>4</b>			<b>1.260</b>	
1	Trường THPT Chu Văn An	TP. Gia Nghĩa	-						15	4	-	
2	Trường THPT Gia Nghĩa	TP. Gia Nghĩa	21				17	4	15	4	1.260	

TT	Huyện	Địa chỉ trường (Đến cấp xã)	Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
<b>VI</b>	<b>Huyện Đắk Mil</b>		<b>19</b>	-	<b>13</b>	-	<b>6</b>	-			<b>1.140</b>	
1	Trường PTCS Nguyễn Khuyến	Đắk Rlă	13		13				15	4	780	
2	Trường THPT Quang Trung	Đắk Rlă	6				6		15	4	360	
<b>VII</b>	<b>Huyện Đắk Song</b>		<b>371</b>	-	-	<b>360</b>	-	<b>11</b>			<b>20.460</b>	
1	Trường TH Trung Vương	Trường Xuân	120			120			15	4	6.900	Giảm 300kg do 4HS không đủ điều kiện về khoảng cách
2	Trường TH Võ Thị Sáu	Trường Xuân	124			124			15	4	5.940	Giảm 1.500kg do 20HS không đủ điều kiện nhận gạo HKI vì không đảm bảo khoảng cách
3	Trường THCS Lê Quý Đôn	Trường Xuân	116			116			15	4	6.960	
4	Trường THPT Đắk Song	TT. Đức An	11					11	15	4	660	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Đắk R'Lấp</b>		<b>468</b>	-	<b>112</b>	-	<b>238</b>	<b>118</b>			<b>28.080</b>	
1	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đắk Ru	112		112				15	4	6.720	
2	Trường THPT Trường Chinh	Đắk Wer	72				71	1	15	4	4.320	
3	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	Nghĩa Thắng	2					2	15	4	120	
4	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Đắk Ru	79				76	3	15	4	4.740	
5	Trường THPT Phạm Văn Đồng	TT. Kiến Đức	203				91	112	15	4	12.180	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>10.216</b>	<b>614</b>	<b>2.843</b>	<b>5.195</b>	<b>1.223</b>	<b>341</b>			<b>598.620</b>	

**Ghi chú:**

**Nhóm I:** Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú.

**Nhóm II:** Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

**Nhóm III:** Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

**Nhóm IV:** Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

**Nhóm V:** Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc kinh đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá; nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.